

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 12-3-2026

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Diệu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Chính.

Ông Quách Văn Vệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Công là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Cà Mau tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Thuý Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2025/TLST -HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lưu Kiều T**; sinh năm 1973 (*xin vắng mặt*); Căn cước công dân số: 096173008735 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự - Xã hội cấp ngày 04/8/2021.

Địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau.**

Bị đơn: Ông **Trần Thanh H**, sinh năm 1970 (*xin vắng mặt*); Căn cước công dân số: 096070013017 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự - Xã hội cấp ngày 14/8/2021.

Địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn, bà **Lưu Kiều T** trình bày:**

Về hôn nhân: Bà **Lưu Kiều T** và ông **Trần Thanh H** có thời gian tìm hiểu và kết hôn trên tinh thần tự nguyện vào năm 2000, hôn nhân có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay là xã T, tỉnh Cà Mau).**

Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống, lúc đầu hôn nhân hạnh phúc. Đến năm 2017, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm; bà **T** đã từng gửi đơn khởi kiện đến Toà án để ly hôn với ông **Trần Thanh H** nhưng đã rút yêu cầu khởi kiện để vợ chồng hàn gắn hôn nhân. Hôn nhân duy trì đến năm 2024 thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là ông **H** không quan tâm, chăm lo cho gia đình, thường xuyên xúc phạm danh dự, nhân phẩm và sức khoẻ của bà **T**. Mặc dù gia đình khuyên can, chính quyền đã xử lý nhưng ông **H** không sửa đổi tính tình ngược lại còn hăm dọa khiến bà **T** và gia đình bất an. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **Trần Thanh H**.

Về nuôi con: Có hai người con chung;

Trần P, sinh ngày 15/01/2001 (nam).

Trần Phú T1, sinh ngày 20/9/2009 (nam).

Khi ly hôn, cháu **Trần P** đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà **T** không yêu cầu Toà án giải quyết; đối với cháu **Phú T1** đang sống chung với gia đình, cháu **T1** có nguyện vọng theo ai thì người đó nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ thu và nợ trả: Tự thoả thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn, ông **Trần Thanh H** trình bày:

Về hôn nhân: Thời điểm kết hôn, việc đăng ký kết hôn đúng như bà **Lưu Kiều T** trình bày. Từ năm 2022 đến nay, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông **H** đi nhậu về xảy ra cự cãi dẫn đến mất hạnh phúc. Tình cảm vợ chồng vẫn còn nên ông **H** không đồng ý ly hôn; về kinh tế gia đình: Ông **H** và bà **T** đều có thu nhập riêng và tự tiêu sài cá nhân khoảng 06 đến 07 năm nay.

Về nuôi con: Đúng như bà **Lưu Kiều T** trình bày. Ông **H** không đồng ý ly hôn nên về con chung không yêu cầu Toà án giải quyết. Trường hợp Toà án giải quyết cho ly hôn thì cháu **P** đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án xem xét. Cháu **Phú T1** có nguyện vọng theo ai thì người đó nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra yêu cầu.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến: Về phần thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật nên không có kiến nghị. Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận cho bà **T**

ly hôn với ông **H**; về con chung: Cháu **Trần P** đã trưởng thành nên không xem xét, giao cháu **Phú T1** cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng; về tài sản chung, công nợ không yêu cầu nên không xem xét. Án phí bà **T** phải chịu theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng.

Bà **Lưu Kiều T** yêu cầu ly hôn với ông **Trần Thanh H**, yêu cầu nuôi con chung ngoài ra không có yêu cầu gì khác. Đây là tranh chấp “Xin ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; do ông **H** cư trú tại **ấp C, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay là ấp C, xã T, tỉnh Cà Mau)** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cà Mau theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung một số Điều năm 2025).

Bà **Lưu Kiều T** và ông **Trần Thanh H** có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt vì bận công việc, điều kiện đi lại khó khăn, yêu cầu này của các đương sự là chính đáng và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về nội dung vụ án.

- Về hôn nhân: Bà **Lưu Kiều T** và ông **Trần Thanh H** kết hôn trên tinh thần tự nguyện vào năm 2000, theo trích lục kết hôn 650/TLKH-BS ngày 27/12/2024 thể hiện bà **T** và ông **Hải đăng K** kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay là xã T, tỉnh Cà Mau)** ngày 06/7/2009, số đăng ký: 120/2009, vì vậy quan hệ giữa bà **Lưu Kiều T** và ông **Trần Thanh H** được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Bà **Lưu Kiều T** và ông **Trần Thanh H** xác định quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân nhân do bất đồng quan điểm dẫn đến mất hạnh phúc nên bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **Trần Thanh H**; ông **H** không đồng ý ly hôn và cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn. Hội đồng xét xử xét thấy rằng mâu thuẫn giữa các đương sự đã đến mức trầm trọng, ông **H** và bà **T** tuy sống chung một nhà nhưng người nào lo phận nấy, không ai quan tâm đến ai, vợ chồng có thu nhập và chi xài riêng, hôn nhân có duy trì cũng không mang lại hạnh phúc cho đôi bên nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Lưu Kiều T** đối với ông **Trần Thanh H** theo quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về nuôi con: Có hai người con chung;

Trần P, sinh ngày 15/01/2001 (nam).

Trần Phú T1, sinh ngày 20/9/2009 (nam).

Cháu **Trần P** đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà **T** và ông **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu **Phú T1** đang sống chung với gia đình. Khi ly hôn, bà **T** và ông **H** xác định cháu **Phú T1** có nguyện vọng theo ai thì người đó

nuôi dưỡng; tại đơn yêu cầu đề ngày 08/01/2025, cháu **Phú T1** có nguyện vọng sống với mẹ (bà **T**) đây là sự tự nguyện của các đương sự nên được Hội đồng xét xử ghi nhận theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Ông **H** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Việc cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản và công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự “*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét là có cơ sở.

- Về án phí: Bà **Lưu Kiều T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà **T** được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát có cơ sở nên được chấp nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 220, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56 và Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Cho bà **Lưu Kiều T** ly hôn đối với ông **Trần Thanh H.**

Về nuôi con: Có hai người con chung;

Trần P, sinh ngày 15/01/2001 (nam); cháu **P** đã trưởng thành và có gia đình riêng nên Tòa án không xem xét.

Giao cháu **Trần Phú T1**, sinh ngày 20/9/2009 (nam) cho bà **Lưu Kiều T** trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông **H** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Việc cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản và công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Bà **Lưu Kiều T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà **T** được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005738 ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Thị hành án dân sự tỉnh Cà Mau, bà **T** đã nộp xong án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Phòng THADS Khu vực 5 – Cà Mau;
- UBND xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Diệu Hiền